

①

Danh từ は Tính từ です。

Danh từ は Tính từ-~~は~~くないです。

Danh từ は Tính từ-~~な~~じゃありません・ではありません。

Ví dụ:

^{わたし} ^{まち} ^{みどり} ^{おお}
私の町は緑が多いです。(Thành phố của tôi có rất nhiều cây xanh)

^{りょうり} ^{から}
この料理は辛くないです。(Món ăn này không cay)

^{わたし} ^{まち}
私の町はにぎやかじゃありません。(Thành phố của tôi không nhộn nhịp)

②

Tính từ-い + Danh từ

Tính từ-な + な + Danh từ

Ví dụ:

^{ひめじじょう} ^{おお} ^{しろ}
姫路城は大きいお城です。(Lâu đài Himeji là một lâu đài lớn)

わたし まち しず
私の町は静かなところです。(Thành phố của tôi là một nơi yên
tĩnh)

③

3.1

Danh từ chỉ nơi chốn (Đất nước・Thành phố) は Thời điểm (春・
○月・一年中...)、Tính từ です。

Ví dụ:

にほん がつ あめ おお
日本は 6月、雨が多いです。(Ở Nhật Bản vào tháng 6, mưa
nhiều)

3.2 Danh từ chỉ nơi chốn (Đất nước・Thành phố) で Thời điểm
(春・○月・一年中...)、 Động từ ます。

Ví dụ:

にほん さむ ひ や いも た
日本で寒い日、焼き芋を食べます。(Ở Nhật Bản, vào những ngày
lạnh, người ta ăn khoai lang nướng)

④

とても・たいへん Tính từ です。(Rất / Cực kì, vô cùng)

すこし Tính từ です。(Một chút)

あまり **Tính từ**-いきないです (Không ~ lắm)

ぜんぜん **Tính từ**-なじゃありません (Hoàn toàn ~ không)

Ví dụ:

モスクワは冬^{ふゆ}、とても寒^{さむ}いです。(Moscow vào mùa đông rất lạnh)

この公園^{こうえん}はあまり大^{おお}きくないです。(Công viên này không lớn lắm)

⑤

Nơi chốn **に** Sự vật・Sự việc **があります**

Ví dụ:

私^{わたし}の町^{まち}にきれい川^{かわ}があります。(Ở thành phố của tôi có con sông đẹp)

⑥ どんな **Danh từ**

Ví dụ:

アユタヤは**どんな**ところですか。(Ayuttaya là nơi như thế nào vậy?)

—とてもきれいなところですよ。(Một nơi rất đẹp)

⑦ **Danh từ** **はどうですか。**

Ví dụ:

にほん 8がつ あつ
日本は8月、とても暑いです。ロシアはどうですか。(Nhật Bản vào tháng 8 rất nóng. Nga thì sao?)

—ロシアはあまり暑くないです。(Nga không nóng lắm)

⑧ _____です。そして、_____です。(_____ và _____)

Ví dụ:

すし ゆうめい
寿司はおいしいです。そして、有名です。(Sushi ngon. Và nổi tiếng nữa)

⑨ _____ですが、_____です。(_____ nhưng _____)

Ví dụ:

わたし まち おお
私の町は大きくないですが、いいところです。(Thành phố của tôi không lớn nhưng là một nơi rất tuyệt)

⑩ ～ね (~ nhỉ / ~ nhé): Dùng để đồng tình / xác nhận lại ý kiến của người nói

Ví dụ:

あつ
暑いですね。(Nóng quá nhỉ)

—そうですね。(Đúng vậy nhỉ)

⑪ ～よ (~ đấy): Dùng để thông báo một sự việc mà người nói nghĩ là người nghe không biết.

Ví dụ:

^{ちゃ}お茶は^{あつ}熱いですよ。(Nước trà nóng đấy)

12

Thành phố は Đất nước の Phương hướng・Vị trí (^{ひがし}東・^{にし}西・^{きた}北・
^{みなみ}南・^ま真ん^{なか}中) です。

Ví dụ:

^{おきなわ}沖縄は^{にほん}日本の^{みなみ}南です。(Okinawa ở phía Nam Nhật Bản)

13

Nơi chốn から Nơi chốn までどのくらいですか。

Nơi chốn から Nơi chốn まで Khoảng thời gian です・かかります。

Ví dụ:

ホーチミンからハノイまで^{ひこうき}飛行機でどのくらいですか。(Từ HCM đi Hà Nội bằng máy bay mất khoảng bao lâu?)

^{じかんはん}2時間半くらいです。(Mất **khoảng** 2 tiếng rưỡi)

14 Phương tiện で Động từ : Làm [gì đó] bằng [phương tiện]

Ví dụ:

おおさか きょうと でんしゃ ぶん
大阪から京都まで電車で 30 分くらいです。(Từ Osaka đến Kyoto
bằng tàu điện mất khoảng 30 phút)

わたし にほんご べんきょう
私はコンピューターで日本語を勉強します。(Tôi học tiếng Nhật
bằng máy tính)

⑮ Khoảng thời gian を Động từ : Làm [gì đó] trong [bao lâu]

Ví dụ: (Mỗi tối tôi xem TV khoảng 30 phút)

まいばん わたし ぶん み
毎晩、私は 30 分くらいテレビを見ます。

まいばん わたし ぶん み
毎晩、私はテレビを 30 分くらい見ます。